

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-KCNĐN ngày 19/03/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà xưởng sản xuất linh kiện, phụ tùng cho xe ô tô, xe gắn máy và xe chuyên dùng, công suất 1.500.000 sản phẩm/năm” tại KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH GSK Việt Nam;

Theo Văn bản số 944/KCNĐN-MT ngày 19/04/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH GSK Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH GSK Việt Nam tại văn bản số 155/CV-GSK đề ngày 14/05/2024 về việc giải trình, chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Nhà xưởng sản xuất linh kiện, phụ tùng dùng cho xe ô tô, xe gắn máy và xe chuyên dùng, với quy mô 1.500.000 sản phẩm/năm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH GSK Việt Nam, địa chỉ KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà xưởng sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng dùng cho xe ô tô, xe gắn máy và xe chuyên dùng với quy mô 1.500.000 sản phẩm/năm” tại KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà xưởng sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng dùng cho xe ô tô, xe gắn máy và xe chuyên dùng với quy mô 1.500.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600712484 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/9/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, Số: 472023000535, chứng nhận lần đầu ngày 20/12/2004; thay đổi lần thứ chín ngày 07/5/2014 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600712484.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng dùng cho xe ô tô, xe gắn máy và xe chuyên dùng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: diện tích 26.641 m² (tại KCN Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).

- Quy mô: Nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); về tiêu chí môi trường: dự án đầu tư nhóm II.

- Quy mô, công suất sản xuất: khoảng 1.500.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình, công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất thắng đĩa: Nguyên liệu (thép tấm) → Hạ liệu → Dập thành hình → Dập lỗ → Gia nhiệt, làm lạnh → Khoan vát mép lỗ → Mài ba via, phun cát → Tiền xử lý bề mặt → Sơn ED (thuê gia công ngoài) → Sơn thành phẩm, hong khô → Mài bóng → Sản phẩm thắng đĩa.

(2) Quy trình sản xuất yên xe: Tấm nhựa, nệm mút, da bọc → Lắp ráp → Thành phẩm yên xe.

(3) Quy trình sản xuất nhôm, bánh răng và phụ tùng xe máy: Nguyên liệu (thép) → Hạ liệu → Máy dập → Khoan vát mép lỗ → Mài xử lý ba via → Ép và hàn CO₂ → Xử lý nhiệt (750⁰C) → Phun cát → Tiện CNC lỗ tâm → Rung đá → Sản phẩm.

Ghi chú: Trong quy trình sản xuất của Dự án không bao gồm công đoạn xi mạ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 267/BĐK-TNMT ngày 03/08/2005 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp cho Dự án sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng dùng cho xe gắn máy, ô tô và xe chuyên dùng

và Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản số 26/ĐA-UBND ngày 21/02/2013 do UBND huyện Trảng Bom cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty CP Phát triển KCN Sông Mây (thực hiện);
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

**[]
Nguyễn Trí Phương**

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sản xuất (quá trình tiền xử lý bề mặt, công đoạn rung đá, công đoạn sơn và vệ sinh khu vực sản xuất) khoảng 9 m³/ngày đêm, được thu gom, tập trung về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở, công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ sinh hoạt của 120 công nhân viên khoảng 7,2 m³/ngày đêm, sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu và dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở, công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm để xử lý;

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 24/HĐXLNT-KCNSM ngày 23/09/2010 với Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sông Mây (là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Sông Mây theo hợp đồng, thỏa thuận giữa chủ cơ sở và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên được thu gom đưa về 03 bể tự hoại tập trung, tổng thể tích 42 m³ (01 bể 14 m³ tại nhà vệ sinh công nhân phía sau nhà máy, 01 bể 14 m³ cho khu vực nhà vệ sinh tầng 2,3 và 01 bể 14 m³ tại khu vực văn phòng tầng 1). Nước thải sau khi qua bể tự hoại được qua bể tách dầu và đầu nối dẫn theo đường ống uPVC đường kính 114 mm về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy, công suất thiết kế 20 m³/ngày. Sau khi xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Sông Mây, được đầu nối, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây tại 1 điểm thuộc đường số 05 của KCN Sông Mây.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn tiền xử lý bề mặt, công đoạn rung đá, công đoạn sơn và vệ sinh nhà xưởng được dẫn theo đường ống uPVC đường kính 114 mm về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy, công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy, công suất thiết kế 20 m³/ngày được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây tại 1 điểm thuộc đường số 05 của Khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- + Bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 03 bể, tổng thể tích 42 m³.
- + Hệ thống xử lý nước thải cục bộ: 01 hệ thống.
- + Tóm lược quy trình xử lý: *Nước thải sản xuất* → *Bể tập trung* → *Bể keo tụ tạo bông* → *Bể lắng* → *Kết hợp với nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại, tách dầu)* → *Bể điều hòa* → *Bể sinh học thiếu khí* → *Bể sinh học hiếu khí* → *Bể lắng đứng* → *Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mỹ*.
- + Công suất thiết kế: 20 m³/ngày
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí hồ thu tập trung, điều hòa lưu lượng, nồng độ nước thải.
- Bố trí máy phát điện dự phòng, đảm bảo nguồn điện ổn định cho hệ thống trong trường hợp sự cố mất điện lưới.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố hư hỏng, rò rỉ, tắc nghẽn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Định kỳ kiểm tra, vệ sinh đường ống thu gom, hố ga, bể tách dầu để tăng khả năng thu gom, lắng loại bỏ các chất bẩn trong nước thải.
- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và xử lý đúng quy định.
- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 192 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A của Phụ lục này, Cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau: pH, Độ màu, TSS, COD, BOD₅, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Nitrat, Amoni, Fe, Zn.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: việc quan trắc nước thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03

ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Sông Mây theo hợp đồng giữa Công ty TNHH GSK Việt Nam và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Sông Mây (Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Sông Mây), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Mây để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày / /2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi, bụi sơn phát sinh từ phòng sơn tĩnh điện (02 phòng sơn kèm theo 02 hệ thống thu gom, xử lý bằng màng nước, 02 ống thải/phòng sơn).

- Nguồn số 02: Bụi từ quá trình gia công cơ khí gồm: công đoạn dập, mài ba via thô, khoan vát mép, mài bóng, thổi cát, rung đá (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 03: Khí thải từ hoạt động máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, vĩ chiều 3°)

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải sau xử lý của phòng sơn tĩnh điện số 01. Tọa độ: X=1.214.385; Y=412.862,5.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thải sau xử lý của phòng sơn tĩnh điện số 01. Tọa độ: Tọa độ: X=1.214.384 m; Y=412.863.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thải sau xử lý của phòng sơn tĩnh điện số 02. Tọa độ: 1.214.379 m; Y=412.868.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thải sau xử lý của phòng sơn tĩnh điện số 02. Tọa độ: X=1.214.378,6 m; Y=412.869,8.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án: 36.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải của các dòng khí thải số 01, 02 trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối	Không thuộc
2	Bụi	mg/Nm ³	180		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	750	<i>tương thực hiện</i>	<i>đối tượng thực hiện.</i>
4	Xylen	mg/Nm ³	870		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: mỗi phòng sơn có hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ/hệ thống, tại mỗi buồng sơn có trang bị chụp hút để thu gom khí thải. Bụi, hơi dung môi từ quá trình sơn tại mỗi phòng sơn được thu gom qua hệ thống màng nước, sau đó qua tấm lọc và khí thải sau xử lý được phát tán ra môi trường qua 02 ống thải (tương ứng 02 quạt hút, công suất thiết kế 9.000 m³/giờ/quạt), có đường kính 510mm/ống.

- Nguồn số 02: bụi được thu gom ngay tại nguồn phát sinh; không có hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 03: khí thải được thu gom, phát tán ra môi trường qua ống khói; không có hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phòng sơn số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn, hơi dung môi từ phòng sơn tĩnh điện → Màng nước → Tấm lọc → Quạt hút (02 cái) → Ống thải (02 cái) → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ (9.000 m³/giờ/ống thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, tấm lọc.

1.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phòng sơn số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi sơn, hơi dung môi từ phòng sơn tĩnh điện → Màng nước → Tấm lọc → Quạt hút (02 cái) → Ống thải (02 cái) → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ (9.000 m³/giờ/ống thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, tấm lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ

thống thu gom và xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống thu gom khí thải.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố và toàn bộ khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi phát tán ra môi trường theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm của dự án

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải của phòng sơn số 01, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải của phòng sơn số 02, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ hoạt động của các máy móc trên dây chuyền sản xuất như: máy dập, máy khoan, máy tiện CNC, máy rung đá, máy thổi cát.
- Nguồn số 02: từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: từ các phương tiện vận tải và bốc xếp: các loại xe tải, xe nâng hàng và cần trục điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: X= 1.214.380; Y= 412.789.
- Nguồn 02: X= 1.214.390; Y= 412.756.
- Nguồn 03: X= 1.214.381; Y= 412.754.

Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°.

3. Giới hạn cho phép của tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA	
70	55	8	85	Khu vực thông thường

4. Giới hạn cho phép của độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực; cách ly các máy móc có mức ồn cao tại khu vực riêng.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ tra dầu bôi trơn tại các vòng quay của máy; kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng và thay thế các chi tiết, thiết bị máy móc hư hỏng kịp thời đảm bảo tiếng ồn phát sinh không được vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho người lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn cao. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng phương tiện, bảo hộ lao động của công nhân vận hành.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 42.985 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình gia công cơ khí (nhiễm dầu).	Bùn	07 03 07	NH	11.356
2	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không chứa Clo từ quá trình gia công cơ khí và các loại dầu thủy lực khác	Lỏng	07 03 05	NH	2.200
3	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình.	Lỏng	07 03 03	NH	1.440
4	Bóng đèn huỳnh quang thải.	Rắn	16 01 06	NH	15
5	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (Vụn kim loại)	Rắn	07 03 11	KS	22.880
6	Vật liệu mài đã qua sử dụng có chứa thành phần nguy hại (bao gồm nhám thải; đá mài; cát, cát bi sắt).	Rắn	07 03 10	KS	1.010
7	Bùn thải lẫn sơn, vecni (loại có dung môi hữu cơ) từ hệ thống màng nước hấp thu bụi, dung môi phòng sơn tĩnh điện	Rắn	08 01 02	KS	900
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa-lý trạm XLNT.	Bùn	12 02 02	KS	2.304
9	Giẻ lau, bao tay, tấm lọc bụi phòng sơn tĩnh điện nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	730
10	Bao bì kim loại cứng thải đã lưu chứa các thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	KS	150
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					42.985

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.344 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (nylon).	18 01 11	TT-R	360
2	Pallet hỏng bằng gỗ	12 08 08	TT-R	240
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	240
4	Da bọc yên xe, nệm mút không chứa thành phần nguy hại.	10 01 08	TT-R	480
5	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải sau khi sử dụng.	08 02 08	TT -R	24
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				1.344

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 43,2 (tấn/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chất thải, phuy chứa đối với chất thải lỏng.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích: 110 m².

- Thiết kế, cấu tạo kho: tường bao xung quanh bằng gạch vữa xi măng; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; cốt nền cao hơn cốt mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài kho khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; mái che nắng, mưa bằng tôn, cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng phân loại lưu chứa chất thải; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có trang bị hố thu gom chất lỏng tràn đổ; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa,...) theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chất thải.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m².

- Kết cấu kho chứa: tường bao xây gạch vữa xi măng; nền bê tông chống

thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; cốt nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; mái che tôn kín nắng; trang bị đầy đủ biển cảnh báo, các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chất thải chuyên dùng bằng nhựa 120, 240 lít có nắp đậy, bánh xe.

- Khu vực lưu chứa: bố trí tại khu vực bên hông xưởng (gần khu vực nhà vệ sinh), có mái che mưa, biển cảnh báo.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Khu bể chứa các hóa chất tiền xử lý bề mặt được bao quanh bằng gờ chống tràn để phòng ngừa sự cố. Nước thải rò rỉ, phát sinh trong khu vực chứa các bể sẽ được thu gom về hệ thống xử lý hóa lý nước thải sản xuất để xử lý triệt để. Giữa các bể chứa, bố trí sàn thao tác riêng để công nhân đi lại, vận hành, sửa chữa, đảm bảo an toàn lao động và các sự cố hóa chất.

Khu vực lưu giữ hóa chất được bố trí tại khu vực riêng, có biện pháp chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố. Các hóa chất sử dụng trong hoạt động sản xuất của nhà máy đều được lưu chứa trong thùng có nắp kín. Các thùng chứa hóa chất phải lưu chứa hóa chất thích hợp với quy cách, đặc điểm cho phép của thùng, đều được dán nhãn cẩn thận. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và thiết bị PCCC số 73/TĐ-PC23 ngày 15/03/2005 và Giấy chứng nhận nghiệm thu hệ thống PCCC số 61/06/PC23 ngày 18/11/2006 của Trưởng phòng cảnh sát PCCC - Công an tỉnh Đồng Nai và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh tại các địa điểm hoạt động đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động của cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ

phần Phát triển Khu công nghiệp Sông Mây, UBND huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI